



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024**

**MỤC LỤC**

**Trang**

|  |        |
|--|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                | 1 - 3  |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ            | 4      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                      |        |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 9 - 44 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2024: 463.362.780.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

### Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                           |                    |                              |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch           | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Lê Tấn Cẩn          | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Toshio Tatsuno      | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 12/10/2022     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Kiểm soát*

|                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Trần Thị Quyên       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

|                             |                   |                              |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2020     |
| • Ông Toshio Tatsuno        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/10/2022     |
| • Ông Nguyễn Văn Trung      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022     |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016     |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Nguyễn Thị Bích Thùy là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc là Ông Nguyễn Văn Trung phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Giấy ủy quyền ngày 24/12/2021.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

Quảng Nam, ngày 27 tháng 08 năm 2024



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1001/2024/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 27/08/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2024

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>799.782.934.243</b>   | <b>750.064.226.895</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>184.823.314.036</b>   | <b>76.558.271.807</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 89.696.751.636           | 75.278.271.807           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | 6           | 95.126.562.400           | 1.280.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>266.880.030.920</b>   | <b>281.001.162.740</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 7           | 266.880.030.920          | 281.001.162.740          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>267.223.789.215</b>   | <b>319.866.517.869</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 8           | 338.668.311.262          | 306.811.134.876          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 9.a         | 8.569.787.306            | 42.252.769.182           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 10          | 2.086.000.000            | 2.086.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 11.a        | 25.251.017.188           | 76.067.940.352           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 12          | (107.351.326.541)        | (107.351.326.541)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>42.885.586.102</b>    | <b>32.900.966.655</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 13          | 42.885.586.102           | 32.900.966.655           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>37.970.213.970</b>    | <b>39.737.307.824</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 14.a        | 6.431.939.156            | 4.798.146.253            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 29.403.256.765           | 33.584.622.577           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 2.135.018.049            | 1.354.538.994            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.035.162.505.544</b> | <b>1.027.756.053.087</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>56.984.265.025</b>    | <b>23.012.083.208</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | 9.b         | 46.318.655.935           | 11.580.455.935           |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 11.b        | 10.665.609.090           | 11.431.627.273           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>454.692.872.016</b>   | <b>471.654.098.786</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 15          | 454.692.872.016          | 471.654.098.786          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 774.521.481.300          | 769.224.464.619          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (319.828.609.284)        | (297.570.365.833)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 16          | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 2.818.181.818            | 2.818.181.818            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (2.818.181.818)          | (2.818.181.818)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | 17          | <b>94.107.751.684</b>    | <b>94.132.132.810</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 94.327.181.818           | 94.327.181.818           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (219.430.134)            | (195.049.008)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>2.186.653.875</b>     | <b>1.759.849.125</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 18          | 2.186.653.875            | 1.759.849.125            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>427.190.962.944</b>   | <b>437.197.889.158</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 14.b        | 395.057.174.000          | 404.690.377.578          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 19          | 30.670.217.576           | 30.773.487.994           |
| 3. Lợi thế thương mại                           | 269        | 20          | 1.463.571.368            | 1.734.023.586            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.834.945.439.787</b> | <b>1.777.820.279.982</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.185.905.514.184</b> | <b>1.140.491.212.385</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.106.552.519.190</b> | <b>1.055.267.222.259</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 21          | 381.754.926.954          | 392.646.345.014          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 22          | 3.637.789.841            | 2.525.160.413            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 23          | 4.960.084.195            | 14.192.563.389           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.229.251.525            | 1.917.169.785            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 24          | 4.782.980.142            | 1.352.358.061            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 25.a        | 46.056.181.021           | 109.542.320.085          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 26          | 660.973.600.000          | 532.933.600.000          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 157.705.512              | 157.705.512              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>79.352.994.994</b>    | <b>85.223.990.126</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 25.b        | 68.640.680.721           | 74.289.738.901           |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 10.712.314.273           | 10.934.251.225           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>649.039.925.603</b>   | <b>637.329.067.597</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>649.039.925.603</b>   | <b>637.329.067.597</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 27          | 463.362.780.000          | 463.362.780.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 463.362.780.000          | 463.362.780.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 27          | (63.324.224.390)         | (73.787.873.970)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (73.787.873.970)         | (76.183.207.917)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 10.463.649.580           | 2.395.333.947            |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        | 28          | 249.001.369.993          | 247.754.161.567          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.834.945.439.787</b> | <b>1.777.820.279.982</b> |

Quảng Nam, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 01    | 30          | 1.001.646.529.412        | 978.737.928.241          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02    | 31          | 14.158.388.878           | 24.778.990.166           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ      | 10    |             | 987.488.140.534          | 953.958.938.075          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11    | 32          | 845.354.640.986          | 840.385.112.278          |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ           | 20    |             | <b>142.133.499.548</b>   | <b>113.573.825.797</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21    | 33          | 8.266.671.278            | 9.041.289.336            |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22    | 34          | 12.448.092.456           | 21.183.237.687           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 12.439.725.936           | 20.941.130.667           |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết     | 24    |             | -                        | -                        |
| 9. Chi phí bán hàng                                  | 25    | 35.a        | 110.152.208.801          | 109.807.654.845          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26    | 35.b        | 20.119.552.058           | 22.050.991.429           |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | 30    |             | <b>7.680.317.511</b>     | <b>(30.426.768.828)</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                    | 31    | 36          | 10.058.123.764           | 9.804.219.543            |
| 13. Chi phí khác                                     | 32    | 37          | 2.417.463.821            | 1.523.987.275            |
| 14. Lợi nhuận khác                                   | 40    |             | <b>7.640.659.943</b>     | <b>8.280.232.268</b>     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 50    |             | <b>15.320.977.454</b>    | <b>(22.146.536.560)</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51    |             | 3.728.785.982            | 1.874.166.152            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52    |             | (118.666.534)            | 2.578.018.335            |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                          | 60    |             | <b>11.710.858.006</b>    | <b>(26.598.721.047)</b>  |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 10.463.649.580           | (12.891.695.772)         |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 1.247.208.426            | (13.707.025.275)         |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70    | 38          | 226                      | (278)                    |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71    | 38          | 226                      | (278)                    |

Quảng Nam, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |           |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 15.320.977.454           | (22.146.536.560)         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |             |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM  | 02        | 15;16;17    | 22.553.076.795           | 24.627.544.966           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                        | 1.373.809.080            |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 33          | (8.266.671.278)          | (6.735.628.148)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 34          | 12.439.725.936           | 20.941.130.667           |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                             | 08        |             | 42.047.108.907           | 18.060.320.005           |
| - Tăng giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 21.225.915.916           | (33.796.569.540)         |
| - Tăng giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (9.984.619.447)          | 49.498.620.562           |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | (76.556.924.494)         | 92.105.444.506           |
| - Tăng giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 7.627.605.925            | 2.778.965.980            |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | 34;24       | (10.696.647.136)         | (21.416.673.587)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (11.318.701.537)         | (6.675.962.233)          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                       | 17        |             | -                        | (28.500.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b> |             | <b>(37.656.261.866)</b>  | <b>100.525.645.693</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                              | 21        |             | (5.342.925.771)          | (5.485.620.227)          |
| 2. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác                        | 23        |             | (189.803.244.697)        | (30.400.000.000)         |
| 3. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác                     | 24        |             | 203.924.376.517          | -                        |
| 4. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 27        | 11;33       | 9.103.098.046            | 9.382.526.778            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> |             | <b>17.881.304.095</b>    | <b>(26.503.093.449)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 26          | 1.531.380.000.000        | 1.498.221.234.770        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | 26          | (1.403.340.000.000)      | (1.587.936.972.275)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> |             | <b>128.040.000.000</b>   | <b>(89.715.737.505)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> |             | <b>108.265.042.229</b>   | <b>(15.693.185.261)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 5;6         | 76.558.271.807           | 80.854.376.536           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ                       | 61        |             | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                       | <b>70</b> | <b>5;6</b>  | <b>184.823.314.036</b>   | <b>65.161.191.275</b>    |

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 27 tháng 08 năm 2024



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

#### 1.3 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

#### Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

##### ➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lông, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

##### ➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### ➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### ➤ Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 30                          |
| Máy móc, thiết bị             | 5 – 20                          |
| Phương tiện vận tải           | 6 – 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 3 - 8                           |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5-15                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>  | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|----------------------|---------------------------------|
| Thương hiệu sản phẩm | Hết khấu hao                    |

**4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao            |
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 20                              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

**4.11 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.22 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG. Các hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu. Từ năm 2019 đến nay, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

|                                 | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 25.902.103.908        | 14.741.577.977        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 63.794.647.728        | 60.536.693.830        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>89.696.751.636</b> | <b>75.278.271.807</b> |

**6. Các khoản tương đương tiền**

|   | 30/06/2024            | 01/01/2024           |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng | 81.700.000.000        | 1.280.000.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng | 13.426.562.400        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>95.126.562.400</b> | <b>1.280.000.000</b> |

**7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 30/06/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng | 266.880.030.920        | 266.880.030.920        | 281.001.162.740        | 281.001.162.740        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>266.880.030.920</b> | <b>266.880.030.920</b> | <b>281.001.162.740</b> | <b>281.001.162.740</b> |

Tại thời điểm 30/06/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, phát hành bảo lãnh, L/C tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 84.045.052.336         | 84.045.052.336         |
| Các đối tượng khác                     | 254.623.258.926        | 222.766.082.540        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>338.668.311.262</b> | <b>306.811.134.876</b> |

(\*) Trong tổng số các khoản nợ phải thu khách hàng tại 30/06/2024, có 301.912.304.743 đồng là các khoản phải thu khách hàng tại Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty và CP Dầu khí V-Gas đã được cầm cố, đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

**9. Trả trước cho người bán****a. Ngắn hạn**

|  | 30/06/2024           | 01/01/2024            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trả trước tiền mua cổ phần (*)                 | -                    | 34.738.200.000        |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Trang                    | -                    | 20.597.727.272        |
| - Bà Ngô Thị Sạch                              | -                    | 4.349.009.092         |
| - Ông Bùi Công Dưỡng                           | -                    | 3.672.000.000         |
| - Các đối tượng còn lại                        | -                    | 6.119.463.636         |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ô tô Nam Phát | 1.430.225.000        | 1.440.225.000         |
| Công ty CP Gas Phúc Tín (**)                   | 1.903.789.018        | 1.622.305.309         |
| Công ty CP Hyundai Nguyên Gia Phát             | 1.520.862.000        | -                     |
| Các đối tượng khác                             | 3.714.911.288        | 4.452.038.873         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.569.787.306</b> | <b>42.252.769.182</b> |

**b. Dài hạn**

|                                | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước tiền mua cổ phần (*) | 34.738.200.000        | -                     |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Trang    | 20.597.727.272        | -                     |
| - Bà Ngô Thị Sạch              | 4.349.009.092         | -                     |
| - Ông Bùi Công Dưỡng           | 3.672.000.000         | -                     |
| - Các đối tượng còn lại        | 6.119.463.636         | -                     |
| Công ty CP Gas Phúc Tín (**)   | 11.580.455.935        | 11.580.455.935        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>46.318.655.935</b> | <b>11.580.455.935</b> |

(\*) Đây là các khoản trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Tổng giá trị mua lại 99% cổ phần của công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự lần lượt là 19.000.000.000 đồng, 9.500.000.000 đồng và 10.098.000.000 đồng. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng là quý I/2024. Ngày 31/3/2024, Công ty và các bên chuyển nhượng đã có các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng đến Quý IV/2025.

(\*\*) Là khoản tiền thuê vỏ bình mà Công ty CP Dầu khí V-Gas trả trước cho Công ty CP Gas Phúc Tín theo các hợp đồng thuê vỏ bình có thời hạn 15 năm từ năm 2023. Số tiền trả trước chiếm 60% giá trị hợp đồng và sẽ được trừ dần vào tiền thuê vỏ hàng tháng.

**10. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                       | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Trần Minh Đạt (*) | 2.086.000.000        | 2.086.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.086.000.000</b> | <b>2.086.000.000</b> |

(\*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 01-2023/PLHĐGHMT ngày 30/12/2023. Thời hạn trả tiền là 31/12/2024. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

**11. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

|  | 30/06/2024            |                      | 01/01/2024            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                          | 2.735.613.058         | -                    | 3.572.039.826         | -                    |
| Ký cược, ký quỹ  | 1.545.818.182         | -                    | 60.283.663.499        | -                    |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ký quỹ mở LC)     | -                     | -                    | 58.670.000.000        | -                    |
| - Công ty CP Gas Phúc Tín (**)                         | 1.545.818.182         | -                    | 1.545.818.182         | -                    |
| - Các đối tượng còn lại                                | -                     | -                    | 67.845.317            | -                    |
| Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam                          | 771.927.748           | (771.927.748)        | 771.927.748           | (771.927.748)        |
| Tạm ứng  | 8.925.036.150         | -                    | 492.066.150           | -                    |
| Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (*) | 9.437.500.000         | -                    | 9.437.500.000         | -                    |
| Phải thu khác  | 1.835.122.050         | -                    | 1.510.743.129         | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.251.017.188</b> | <b>(771.927.748)</b> | <b>76.067.940.352</b> | <b>(771.927.748)</b> |

(\*) Là khoản tiền phải thu Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Trung (gọi tắt là “Kinh doanh khí Miền Nam”) tại Công ty CP Gas Miền Trung từ việc ký quỹ cho 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg của nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS theo Hợp đồng tổng đại lý bao tiêu Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 và các hợp đồng/tài liệu có liên quan. Hợp đồng số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 có thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2021 và không được các bên tiếp tục gia hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hiện nay, Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam đã khởi kiện Công ty để đòi lại số vỏ bình nêu trên. Ngày 09/03/2023, Tòa án Nhân dân Thị xã Điện Bàn đã có phiên sơ thẩm và có Bản án số 03/2023/KDTM-ST về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tổng đại lý bao tiêu khí dầu mỏ hóa lỏng”. Ngày 22/08/2023, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã phúc thẩm và có Bản án số 06/2023/KDTM-PT. Theo đó, Bản án phúc thẩm buộc Công ty Gas Miền Trung phải trả cho Kinh doanh Khí Miền Nam 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS hoặc quy đổi ra trị giá bằng tiền là 28.590.500.000 đồng (nếu không trả được bằng vỏ bình); Sau khi trừ số tiền Công ty đã ký quỹ 9.437.500.000 đồng thì Công ty CP Gas Miền Trung còn phải trả cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam là 19.153.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty CP Gas Miền Trung cho rằng yêu cầu khởi kiện của Kinh doanh khí Miền Nam là không đúng nội dung của hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời, Kinh doanh khí Miền Nam không phải là chủ sở hữu của các vỏ bình nêu trên và không còn được Tổng Công ty Khí Việt Nam cho sử dụng các nhãn hiệu này; Do đó, Công ty CP Gas Miền Trung không thể trả vỏ bình cho Kinh doanh khí Miền Nam. Công ty CP Gas Miền Trung đã gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 08/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT, cụ thể:

- Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

Cho đến thời điểm hiện nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chưa tiến hành mở thủ tục giám đốc thẩm.

**b. Dài hạn**

|                                | 30/06/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|--------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                | 10.665.609.090        | -        | 11.431.627.273        | -        |
| - Công ty CP Gas Phúc Tín (**) | 9.678.909.090         | -        | 10.444.727.273        | -        |
| - Các đối tượng còn lại        | 986.700.000           | -        | 986.900.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>10.665.609.090</b> | <b>-</b> | <b>11.431.627.273</b> | <b>-</b> |

(\*\*) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi****a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024         | 6 tháng đầu<br>năm 2023         |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ         | (107.351.326.541)               | (105.152.749.657)               |
| Dự phòng trích trong kỳ                | -                               | (1.373.809.080)                 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ            | -                               | -                               |
| <b>Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ</b> | <b><u>(107.351.326.541)</u></b> | <b><u>(106.526.558.737)</u></b> |

**b. Nợ xấu**

|   | 30/06/2024                    |                           |                      |                    |
|---|-------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|
|   | Giá gốc                       | Giá trị có thể<br>thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Ghi chú            |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                  | <b>107.351.326.541</b>        | -                         |                      |                    |
| - Công ty TNHH MTV Bán<br>Lê Gas Miền Trung | 84.045.052.336                | -                         | Trên 3 năm           | Quá hạn thanh toán |
| - Các đối tượng khác                        | 23.306.274.205                | -                         | Trên 3 năm           | Quá hạn thanh toán |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>107.351.326.541</u></b> | <b><u>-</u></b>           |                      |                    |
|   | 01/01/2024                    |                           |                      |                    |
|   | Giá gốc                       | Giá trị có thể<br>thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Ghi chú            |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                  | <b>107.351.326.541</b>        | -                         |                      |                    |
| - Công ty TNHH MTV Bán<br>Lê Gas Miền Trung | 84.045.052.336                | -                         | Trên 3 năm           | Quá hạn thanh toán |
| - Các đối tượng khác                        | 23.306.274.205                | -                         | Trên 3 năm           | Quá hạn thanh toán |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>107.351.326.541</u></b> | <b><u>-</u></b>           |                      |                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/06/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 12.003.712.371        | -        | 8.056.564.828         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.631.175.496         | -        | 1.638.593.676         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.369.076.963         | -        | -                     | -        |
| Thành phẩm                           | 296.413.685           | -        | 1.130.069.153         | -        |
| Hàng hóa                             | 27.585.207.587        | -        | 22.075.738.998        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.885.586.102</b> | <b>-</b> | <b>32.900.966.655</b> | <b>-</b> |

(\*) Trong tổng hàng tồn kho tại 30/06/2024, có 37.363.171.821 đồng giá trị hàng tồn kho tại Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty CP Dầu khí V Gas đã được cầm cố, đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

**14. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

|                          | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.242.597.362        | 1.744.653.185        |
| Chi phí bảo hiểm         | 962.402.782          | 926.005.758          |
| Phí bảo lãnh, upas       | 667.541.072          | 729.894.295          |
| Tiền thuê đất            | 1.146.790.132        | -                    |
| Chi phí trả trước khác   | 2.412.607.808        | 1.397.593.015        |
| <b>Cộng</b>              | <b>6.431.939.156</b> | <b>4.798.146.253</b> |

**b. Dài hạn**

|  | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí kiểm định vỏ bình              | 5.119.847.516          | 5.209.466.374          |
| Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i) | 8.075.390.098          | 8.704.641.274          |
| Chi phí vỏ bình phân bổ                | 348.892.355.230        | 352.352.707.414        |
| Chi phí bảo dưỡng vỏ bình              | 12.261.446.866         | 14.316.711.434         |
| Tiền thuê đất (ii)                     | 15.813.719.291         | 16.096.734.884         |
| Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác       | 4.894.414.999          | 8.010.116.198          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>395.057.174.000</b> | <b>404.690.377.578</b> |

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(ii) Tiền thuê đất tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

| Địa điểm   | Thời hạn (năm) | Thời gian kết thúc | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số tiền               |
|--|----------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------|
| - Lô số 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam | 10             | 30/06/2027         | 11.556                      | 440.742.930           |
| - Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam  | 15             | 31/12/2035         | 3.150                       | 588.551.366           |
| - Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam  | 25             | 23/10/2046         | 980                         | 353.502.660           |
| - KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam         | 50             | 15/06/2066         | 48.980                      | 14.430.922.335        |
| - Các địa điểm nhỏ lẻ khác   | -              | -                  | -                           | -                     |
| <b>Cộng</b>  |                |                    |                             | <b>15.813.719.291</b> |

**15. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, cụ quản lý | TSCĐ khác            | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                           |                      |                      |                        |
| Số đầu kỳ              | 130.752.093.771        | 545.195.614.900        | 91.079.544.630            | 849.048.136          | 1.348.163.182        | 769.224.464.619        |
| Tăng trong kỳ          | 3.155.544.082          | 54.000.000             | 2.087.472.599             | -                    | -                    | 5.297.016.681          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                      | -                         | -                    | -                    | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>133.907.637.853</b> | <b>545.249.614.900</b> | <b>93.167.017.229</b>     | <b>849.048.136</b>   | <b>1.348.163.182</b> | <b>774.521.481.300</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                        |                        |                           |                      |                      |                        |
| Số đầu kỳ              | 36.452.042.107         | 215.253.210.485        | 44.462.780.973            | 440.737.937          | 961.594.331          | 297.570.365.833        |
| Khấu hao trong kỳ      | 2.838.683.553          | 15.508.610.103         | 3.831.866.359             | 55.808.438           | 23.274.998           | 22.258.243.451         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                      | -                         | -                    | -                    | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>39.290.725.660</b>  | <b>230.761.820.588</b> | <b>48.294.647.332</b>     | <b>496.546.375</b>   | <b>984.869.329</b>   | <b>319.828.609.284</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                           |                      |                      |                        |
| Số đầu kỳ              | 94.300.051.664         | 329.942.404.415        | 46.616.763.657            | 408.310.199          | 386.568.851          | 471.654.098.786        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>94.616.912.193</b>  | <b>314.487.794.312</b> | <b>44.872.369.897</b>     | <b>352.501.761</b>   | <b>363.293.853</b>   | <b>454.692.872.016</b> |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2024 là 315.888.269.763 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 44.587.642.843 đồng.

**16. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2024 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Bất động sản đầu tư**

|                        | Quyền sử dụng đất (*) | Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                            |                       |
| Số đầu kỳ              | 93.351.936.778        | 975.245.040                | 94.327.181.818        |
| Tăng trong kỳ          | -                     | -                          | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                     | -                          | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>93.351.936.778</b> | <b>975.245.040</b>         | <b>94.327.181.818</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                       |                            |                       |
| Số đầu kỳ              | -                     | 195.049.008                | 195.049.008           |
| Khấu hao trong kỳ      | -                     | 24.381.126                 | 24.381.126            |
| Giảm trong kỳ          | -                     | -                          | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>              | <b>219.430.134</b>         | <b>219.430.134</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                            |                       |
| Số đầu kỳ              | 93.351.936.778        | 780.196.032                | 94.132.132.810        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>93.351.936.778</b> | <b>755.814.906</b>         | <b>94.107.751.684</b> |

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30/06/2024, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hệ thống bồn chứa LPG        | 983.016.111          | 983.016.111          |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | 1.203.637.764        | 776.833.014          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.186.653.875</b> | <b>1.759.849.125</b> |

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 30.670.217.576        | 30.773.487.994        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>30.670.217.576</b> | <b>30.773.487.994</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Lợi thế thương mại**

| Biến động lợi thế thương mại | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị đầu kỳ               | 1.734.023.586        | 2.294.811.522        |
| Phân bổ trong kỳ             | 270.452.218          | 280.393.968          |
| <b>Giá trị cuối kỳ</b>       | <b>1.463.571.368</b> | <b>2.014.417.554</b> |

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Kinh doanh LPG Miền Nam - CN Miền Trung                           | 3.450.595.107          | -                      |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam                             | 18.767.750.599         | 18.296.907.920         |
| Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí | 348.952.717.991        | 353.766.927.957        |
| Các đối tượng khác   | 10.583.863.257         | 20.582.509.137         |
| <b>Cộng</b>  | <b>381.754.926.954</b> | <b>392.646.345.014</b> |

**22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Z-Wovens Việt Nam | 1.356.500.000        | -                    |
| Các đối tượng khác             | 2.281.289.841        | 2.525.160.413        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.637.789.841</b> | <b>2.525.160.413</b> |

**23. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu kỳ            |                       | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ           |                      |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                             | Phải thu             | Phải nộp              |                      |                       | Phải thu             | Phải nộp             |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                    | -                     | -                    | 512.820.000           | 512.820.000          | -                    |
| Thuế GTGT                   | -                    | 367.819.086           | 1.504.311.808        | 1.605.328.062         | 246.153.600          | 512.956.432          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.284.454.995        | 11.318.701.537        | 3.728.785.982        | 11.318.701.537        | 1.284.454.995        | 3.728.785.982        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 70.083.999           | 26.665.186            | 428.127.336          | 452.249.001           | 91.589.454           | 24.048.976           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | -                     | 1.349.466.600        | 656.326.380           | -                    | 693.140.220          |
| Các loại thuế khác          | -                    | 2.479.377.580         | 125.366.605          | 2.603.591.600         | -                    | 1.152.585            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.354.538.994</b> | <b>14.192.563.389</b> | <b>7.136.058.331</b> | <b>17.149.016.580</b> | <b>2.135.018.049</b> | <b>4.960.084.195</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Chi phí phải trả**

|                                    | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 3.090.454.888        | 1.347.376.088        |
| Chi phí vận chuyển LPG bằng xe bồn | 1.692.525.254        | -                    |
| Các khoản trích trước khác         | -                    | 4.981.973            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.782.980.142</b> | <b>1.352.358.061</b> |

**25. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

|  | 30/06/2024            | 01/01/2024             |
|--|-----------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn, BHXH                             | 18.109.928            | 15.053.000             |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Phải trả LC Upas) | 45.950.000.000        | 108.290.000.000        |
| Ngân hàng đã thực hiện thanh toán)                   |                       |                        |
| Thù lao HĐQT, BKS                                    | -                     | 1.197.600.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 88.071.093            | 39.667.085             |
| <b>Cộng</b>  | <b>46.056.181.021</b> | <b>109.542.320.085</b> |

**b. Dài hạn**

|                              | 30/06/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 68.640.680.721        | 74.289.738.901        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>68.640.680.721</b> | <b>74.289.738.901</b> |

**26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ            | Số cuối kỳ             |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An | 384.500.000.000        | 1.288.220.000.000        | 1.260.040.000.000        | 412.680.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam      | 31.100.000.000         | 133.400.000.000          | 99.300.000.000           | 65.200.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng           | 20.000.000.000         | 109.760.000.000          | 44.000.000.000           | 85.760.000.000         |
| - Tokai Coporation   | 97.333.600.000         | -                        | -                        | 97.333.600.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>532.933.600.000</b> | <b>1.531.380.000.000</b> | <b>1.403.340.000.000</b> | <b>660.973.600.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023        | 463.362.780.000              | (76.183.207.917)                     |
| Tăng trong năm              | -                            | 2.395.333.947                        |
| Giảm trong năm              | -                            | -                                    |
| <b>Số dư tại 31/12/2023</b> | <b>463.362.780.000</b>       | <b>(73.787.873.970)</b>              |
| Số dư tại 01/01/2024        | 463.362.780.000              | (73.787.873.970)                     |
| Tăng trong kỳ               | -                            | 10.463.649.580                       |
| Giảm trong kỳ               | -                            | -                                    |
| <b>Số dư tại 30/06/2024</b> | <b>463.362.780.000</b>       | <b>(63.324.224.390)</b>              |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                         |                         |
| - Vốn góp đầu năm                | 463.362.780.000         | 463.362.780.000         |
| - Vốn góp tăng trong năm         | -                       | -                       |
| - Vốn góp giảm trong năm         | -                       | -                       |
| - Vốn góp cuối năm               | 463.362.780.000         | 463.362.780.000         |
| <b>Cổ tức đã chia</b>            | -                       | -                       |

**c. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 46.336.278             | 46.336.278             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                       | 46.336.278             | 46.336.278             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 46.336.278             | 46.336.278             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 46.336.278             | 46.336.278             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 46.336.278             | 46.336.278             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024        | 6 tháng đầu<br>năm 2023        |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | (73.787.873.970)               | (76.183.207.917)               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 10.463.649.580                 | 2.395.333.947                  |
| Phân phối lợi nhuận                              | -                              | -                              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b><u>(63.324.224.390)</u></b> | <b><u>(73.787.873.970)</u></b> |

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/04/2024 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.

**28. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024       | 6 tháng đầu<br>năm 2023       |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ        | 247.754.161.567               | 274.188.695.617               |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ | 1.247.208.426                 | (26.434.534.050)              |
| - Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ         | 1.247.208.426                 | (26.434.534.050)              |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>249.001.369.993</u></b> | <b><u>247.754.161.567</u></b> |

**29. Tài sản ngoài bảng**

|                           | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------|------------|------------|
| Vỏ bình ga các loại (cái) | 55.322     | 55.322     |
| - Vỏ bình 12 kg           | 54.322     | 54.322     |
| - Vỏ bình 45 kg           | 1.000      | 1.000      |

Đây là vỏ bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh ga) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh ga có đặc điểm là vỏ bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024  | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                            | 994.435.486.396          | 962.935.975.932         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 6.584.632.990            | 14.858.724.751          |
| Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...) | 626.410.026              | 943.227.558             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.001.646.529.412</b> | <b>978.737.928.241</b>  |

**31. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 14.158.388.878          | 24.778.990.166          |
| <b>Cộng</b>           | <b>14.158.388.878</b>   | <b>24.778.990.166</b>   |

**32. Giá vốn hàng bán**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa                                      | 836.407.712.610         | 829.834.078.732         |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                               | 8.811.414.872           | 10.501.126.944          |
| Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng) | 135.513.504             | 49.906.602              |
| <b>Cộng</b>   | <b>845.354.640.986</b>  | <b>840.385.112.278</b>  |

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 8.266.671.278           | 6.735.628.148           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                       | 2.305.661.188           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.266.671.278</b>    | <b>9.041.289.336</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Chi phí tài chính**

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                       | 12.439.725.936          | 20.941.130.667          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 8.366.520               | 146.413.020             |
| Chi phí tài chính khác                | -                       | 95.694.000              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12.448.092.456</b>   | <b>21.183.237.687</b>   |

**35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng            | 15.897.770.481          | 15.317.866.206          |
| Chi phí vỏ bình phân bón, thương hiệu | 47.044.303.104          | 40.449.282.208          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 17.555.821.066          | 19.317.139.524          |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ       | 8.587.770.372           | 9.748.661.122           |
| Các khoản khác                        | 21.066.543.778          | 24.974.705.785          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>110.152.208.801</b>  | <b>109.807.654.845</b>  |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ | 958.783.292             | 959.645.551             |
| Chi phí nhân viên quản lý             | 11.764.967.939          | 11.502.867.915          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 3.082.620.193           | 3.229.872.238           |
| Chi phí dự phòng                      | -                       | 1.373.809.080           |
| Phân bổ lợi thế thương mại            | 270.452.218             | 280.393.968             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.507.639.605           | 1.348.792.780           |
| Các khoản khác                        | 2.535.088.811           | 3.355.609.897           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>20.119.552.058</b>   | <b>22.050.991.429</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Thu nhập khác**

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas | 10.028.964.064          | 9.770.743.068           |
| Các khoản thu nhập khác               | 29.159.700              | 33.476.475              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>10.058.123.764</b>   | <b>9.804.219.543</b>    |

**37. Chi phí khác**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn | 1.353.830.018           | 1.123.190.190           |
| Tiền chậm nộp thuế thuế, phạt VPHC                | 720.027.015             | 90.675.088              |
| Chi phí khác                                      | 343.606.788             | 310.121.997             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.417.463.821</b>    | <b>1.523.987.275</b>    |

**38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 10.463.649.580          | (12.891.695.772)        |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -                       | -                       |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.463.649.580          | (12.891.695.772)        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 46.336.278              | 46.336.278              |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>                | <b>226</b>              | <b>(278)</b>            |

**39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.661.464.215           | 8.593.689.768           |
| Chi phí nhân công                | 28.896.992.434          | 29.651.638.238          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.553.076.795          | 24.627.544.966          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 55.530.000.877          | 51.824.701.472          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 25.291.985.357          | 28.849.356.993          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>138.933.519.678</b>  | <b>143.546.931.437</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**40. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

| BC bộ phận theo khu vực địa lý                 | Miền Trung            |                         | Miền Nam               |                       | Tổng cộng toàn Công ty |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
|  | 6 tháng đầu năm 2024  | 6 tháng đầu năm 2023    | 6 tháng đầu năm 2024   | 6 tháng đầu năm 2023  | 6 tháng đầu năm 2024   | 6 tháng đầu năm 2023    |
| Doanh thu bộ phận                              | 608.026.034.879       | 592.556.503.449         | 393.620.494.533        | 386.181.424.792       | 1.001.646.529.412      | 978.737.928.241         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 6.846.081.090         | 10.509.499.362          | 7.312.307.788          | 14.269.490.804        | 14.158.388.878         | 24.778.990.166          |
| Giá vốn hàng bán bộ phận                       | 509.244.152.731       | 523.102.524.307         | 336.110.488.255        | 317.282.587.971       | 845.354.640.986        | 840.385.112.278         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b> | <b>91.935.801.058</b> | <b>58.944.479.780</b>   | <b>50.197.698.490</b>  | <b>54.629.346.017</b> | <b>142.133.499.548</b> | <b>113.573.825.797</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                  | 6.486.897.451         | 8.893.815.305           | 1.779.773.827          | 147.474.031           | 8.266.671.278          | 9.041.289.336           |
| Chi phí hoạt động tài chính                    | 8.653.652.198         | 17.042.463.578          | 3.794.440.258          | 4.140.774.109         | 12.448.092.456         | 21.183.237.687          |
| - Chi phí lãi vay                              | 8.653.652.198         | 16.826.066.558          | 3.786.073.738          | 4.115.064.109         | 12.439.725.936         | 20.941.130.667          |
| - Chi phí tài chính khác                       | -                     | 216.397.020             | 8.366.520              | 25.710.000            | 8.366.520              | 242.107.020             |
| Chi phí bán hàng                               | 65.807.661.306        | 68.683.731.984          | 44.344.547.495         | 41.123.922.861        | 110.152.208.801        | 109.807.654.845         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 14.154.500.561        | 13.714.337.883          | 5.965.051.497          | 8.336.653.546         | 20.119.552.058         | 22.050.991.429          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>9.806.884.444</b>  | <b>(31.602.238.360)</b> | <b>(2.126.566.933)</b> | <b>1.175.469.532</b>  | <b>7.680.317.511</b>   | <b>(30.426.768.828)</b> |
| Thu nhập khác                                  | 4.805.492.685         | 4.736.151.583           | 5.252.631.079          | 5.068.067.960         | 10.058.123.764         | 9.804.219.543           |
| Chi phí khác                                   | 1.053.192.504         | 425.331.338             | 1.364.271.317          | 1.098.655.937         | 2.417.463.821          | 1.523.987.275           |
| <b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>              | <b>3.752.300.181</b>  | <b>4.310.820.245</b>    | <b>3.888.359.762</b>   | <b>3.969.412.023</b>  | <b>7.640.659.943</b>   | <b>8.280.232.268</b>    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                    | <b>13.559.184.625</b> | <b>(27.291.418.115)</b> | <b>1.761.792.829</b>   | <b>5.144.881.555</b>  | <b>15.320.977.454</b>  | <b>(22.146.536.560)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 3.022.109.836         | 113.279.001             | 706.676.146            | 1.760.887.151         | 3.728.785.982          | 1.874.166.152           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | (118.666.534)         | 2.578.018.335           | -                      | -                     | (118.666.534)          | 2.578.018.335           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 | <b>10.655.741.323</b> | <b>(29.982.715.451)</b> | <b>1.055.116.683</b>   | <b>3.383.994.404</b>  | <b>11.710.858.006</b>  | <b>(26.598.721.047)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 41. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có khoản vay bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về tỷ giá ở mức kiểm soát được. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

|  | 30/06/2024  | 01/01/2024  |
|--|-------------|-------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |             |             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>             |             |             |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính (JPY) | 560.000.000 | 560.000.000 |

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Các biện pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc đòi nợ, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để đánh giá kịp thời về các rủi ro tổn thất.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2024               | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm            | Đơn vị tính: VND         |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                          |                          |                       | Tổng                     |
| Phải trả người bán       | 381.754.926.954          | -                     | 381.754.926.954          |
| Chi phí phải trả         | 4.782.980.142            | -                     | 4.782.980.142            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 660.973.600.000          | -                     | 660.973.600.000          |
| Phải trả khác            | 46.038.071.093           | 68.640.680.721        | 114.678.751.814          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.093.549.578.189</b> | <b>68.640.680.721</b> | <b>1.162.190.258.910</b> |
| 01/01/2024               | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm            | Tổng                     |
| Phải trả người bán       | 392.646.345.014          | -                     | 392.646.345.014          |
| Chi phí phải trả         | 1.352.358.061            | -                     | 1.352.358.061            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 532.933.600.000          | -                     | 532.933.600.000          |
| Phải trả khác            | 109.542.320.085          | 74.289.738.901        | 183.832.058.986          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.036.474.623.160</b> | <b>74.289.738.901</b> | <b>1.110.764.362.061</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2024                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm            | Đơn vị tính: VND       |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    |                        |                       | Tổng                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 184.823.314.036        | -                     | 184.823.314.036        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 266.880.030.920        | -                     | 266.880.030.920        |
| Phải thu khách hàng                | 232.088.912.469        | -                     | 232.088.912.469        |
| Phải thu về cho vay                | 2.086.000.000          | -                     | 2.086.000.000          |
| Phải thu khác                      | 15.554.053.290         | 10.665.609.090        | 26.219.662.380         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>701.432.310.715</b> | <b>10.665.609.090</b> | <b>712.097.919.805</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 01/01/2024                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.558.271.807         | -                     | 76.558.271.807         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 281.001.162.740        | -                     | 281.001.162.740        |
| Phải thu khách hàng                | 200.231.736.083        | -                     | 200.231.736.083        |
| Phải thu về cho vay                | 2.086.000.000          | -                     | 2.086.000.000          |
| Phải thu khác                      | 74.803.946.454         | 11.431.627.273        | 86.235.573.727         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>634.681.117.084</b> | <b>11.431.627.273</b> | <b>646.112.744.357</b> |

**42. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

|   | Mối quan hệ            |
|---|------------------------|
| Công ty CP Gas Mai Hân Phát                   | Chung quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Gas Hà Kiều                        | Chung quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai | Chung quản lý chủ chốt |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

|   | Giao dịch             | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Gas Mai Hân Phát                   | Bán hàng hóa, dịch vụ | 2.086.524.745        | 1.676.978.481        |
|   | Mua hàng hóa, dịch vụ | 6.106.365            | -                    |
| Công ty CP Gas Hà Kiều                        | Bán hàng hóa, dịch vụ | 10.594.440.928       | 12.948.449.773       |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai | Bán hàng hóa, dịch vụ | 3.889.309.903        | 5.087.298.651        |
|   | Mua hàng hóa, dịch vụ | 201.195.092          | 235.426.364          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Số dư với các bên liên quan**

|   | Khoản mục  | 30/06/2024                                  | 01/01/2024                                  |
|---|--|---|---|
| Công ty CP Gas Mai Hân Phát                   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 64.926.873                                  | 134.216.117                                 |
| Công ty CP Gas Hà Kiều                        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng<br>Ký quỹ, ký cược dài hạn                                | 6.107.423.330<br>488.958.371                | 6.823.984.310<br>520.683.365                |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ An Thắng Mai | Phải thu ngắn hạn của khách hàng<br>Phải trả người bán ngắn hạn<br>Ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.759.245.218<br>109.123.900<br>187.649.179 | 4.268.783.517<br>305.744.700<br>200.684.179 |

**d. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

|                         |                 | 6 tháng đầu năm 2024 |              | 6 tháng đầu năm 2023 |              |
|-------------------------|-----------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                         |                 | Số đã trích          | Số thực nhận | Số đã trích          | Số thực nhận |
| Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch HĐQT   | -                    | 720.000.000  | -                    | 660.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên HĐQT | -                    | 240.000.000  | -                    | 180.000.000  |
| Ông Lê Tấn Cẩn          | Thành viên HĐQT | -                    | 60.000.000   | -                    | 36.000.000   |
| Ông Sato Ryoichi        | Thành viên HĐQT | -                    | -            | -                    | 66.500.000   |
| Ông Toshio Tatsuno      | Thành viên HĐQT | -                    | 120.000.000  | -                    | 17.500.000   |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng BKS      | -                    | 21.600.000   | -                    | 21.600.000   |
| Bà Lê Thị Hồng Trang    | Thành viên BKS  | -                    | 18.000.000   | -                    | 18.000.000   |
| Bà Trần Thị Quyên       | Thành viên BKS  | -                    | 18.000.000   | -                    | 18.000.000   |

**e. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

|                           |                   | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | 294.550.000          | 323.208.000          |
| Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | 241.742.308          | 199.462.000          |
| Ông Nguyễn Văn Trung      | Phó Tổng Giám đốc | 60.000.000           | 64.750.000           |
| Ông Toshio Tatsuno        | Phó Tổng Giám đốc | 213.000.000          | 191.572.000          |
| Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | 260.698.046          | 263.540.000          |

**f. Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Công ty**

Tài sản của Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***f.1. Tại Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung****❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**

- Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CH 611184 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số BK 462604, số vào sổ cấp GCN CTs 04496 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 23/10/2021. Ngày 18/06/2021 VP đăng ký đất đai huyện Hòa Vang xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy;
  - ✓ GCN số CO 268976, số vào sổ cấp GCN CTs 159942 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 25/05/2018. Ngày 13/10/2021 VP đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy (số 61 Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số CR 812724, số vào sổ cấp GCN CTs 191661 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 29/07/2019 (số 9 Đình Châu P. Hòa Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
  - ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
  - ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
  - ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019 GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CK 438882, số vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561703, số vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561704, số vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- ❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
  - Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
    - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
    - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 379522 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/06/2021. Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 206, địa chỉ: Lô 01 – B2.2B TĐC Tân Trà, P. Hòa Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DG 260682 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/09/2022. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Tổ 23, P. An Sơn, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
  - ✓ GCN số CP 875288 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2019. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô số 24B, KDC Thanh Lộc Đán A, đường Nguyễn Đức Trung, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng**
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
    - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An**
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
    - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng**
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
    - ✓ GCN số AL 846204, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: H01499/Q28.T02 do Ủy ban nhân dân TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/02/2008 (366 Trưng Nữ Vương, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam);
    - ✓ GCN số 499067, sổ vào sổ cấp GCN: CS 13407 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2019 (8G Hiệp Thành 17, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh).

**f.2. Tại Công ty CP Gas Miền Trung**❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam**

- Các Quyền sử dụng đất sau:
  - ✓ GCN số BC 702599 do UBND Q. Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng cấp ngày 28/01/2011. Thửa đất số 140, tờ bản đồ số: 45, địa chỉ tại Lô 14-B2.12 ĐTM Nam Cầu Tuyên Sơn, P. Khuê Mỹ, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số BC 771976 do UBND Q. Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng cấp ngày 28/01/2011. Thửa đất số 141, tờ bản đồ số: 45, địa chỉ tại Lô 15-B2.12 ĐTM Nam Cầu Tuyên Sơn, P. Khuê Mỹ, Q. Ngũ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;

- ✓ GCN số Đ 487444 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 17/05/2004. Thửa đất số 430, tờ bản đồ số: KT01/1, địa chỉ tại P. Hòa Cường, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số CC 884440, sổ vào sổ cấp GCN: CS 002571 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016. Thửa đất số 483/1, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ tại Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 3401020539 do UBND Tp. Đà Nẵng cấp ngày 13/12/2000. Thửa đất số 379, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 57 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu II, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số AD 337778 do UBND Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp ngày 29/11/2005. Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Lô 12 Khu Mã Tây, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An**
  - Các Quyền sử dụng đất sau:
    - ✓ GCN số V 699445 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(22), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số V 699446 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(23), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số Đ 031209 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 30/12/2003, tại thửa đất số 738, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số BE 104581 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 26/07/2011, tại thửa đất số 259/3, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Viêm Trung, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số CH361824 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/10, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số CH361825 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/11, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số CH361826 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/12, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam.
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
    - ✓ GCN số Đ 031326 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 17(1), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số Đ 031327 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 18(2), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số AP 273957 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 04/07/2009, tại thửa đất số 18(3), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Ngọc Vinh, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
    - ✓ GCN số CĐ 771978 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016 tại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- thửa đất số 208, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: 347 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số BI 185048 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/10/2012 tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 164, địa chỉ: 71 Nam Cao, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số AD 290457 do Chủ tịch UBND quận Hải Châu cấp ngày 26/08/2005 tại thửa đất số 396, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 53 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Xe ô tô
    - ✓ Xe ô tô con hiệu Toyota, biển kiểm soát 52X-9432;
    - ✓ Xe ô tô con hiệu Mercedes, biển kiểm soát số 56P-2383;
    - ✓ Xe ô tô con hiệu BMW, biển kiểm soát số 50Z-3667.

**f.3. Tại Công ty CP Dầu khí V-Gas**

**❖ Thẻ chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam**

- Các Quyền sử dụng đất sau:
  - ✓ GCN số DK 412160 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 866, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 412161 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 867, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số CC884441 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016, tại thửa đất số 483, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số CH 361823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017, tại thửa đất số 491/9, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

**43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**44. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

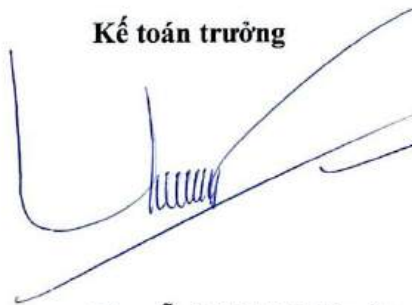
Quảng Nam, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thương

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung